Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN THỊ NHI
Ngày ký: 08.08.2013 11:15

aasc
since 1991

# CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

*Báo cáo tài chính*
*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013*
*đã được soát xét*

# NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét | 05-35 |
| Bảng cân đối kế toán | 05-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 11-35 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Lê Minh Hải | Chủ tịch | Từ ngày 04/01/2013 |
| | Thành viên | Đến ngày 04/01/2013 |
| Ông Lê Phan Đức | Chủ tịch | Đến ngày 04/01/2013 |
| | Thành viên | Từ ngày 04/01/2013 |
| Ông Nguyễn Ngọc Bảo | Phó Chủ tịch | Từ ngày 04/01/2013 |
| | Thành viên | Đến ngày 04/01/2013 |
| Ông Nguyễn Hữu Thể | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | Thành viên | |
| Ông Ngô Vi Anh Tú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/03/2013 |
| Ông Nguyễn Vinh Tuyên | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23/03/2013 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Hữu Thể | Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Minh Hải | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 04/01/2013 |
| Ông Lê Phan Đức | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 04/01/2013 |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Văn Sơn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2013 |
| Ông Nguyễn Tuấn Hưng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/01/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 07/05/2013 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Phạm Hoàng Tú | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/03/2013 |
| Ông Ngô Vi Anh Tú | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 23/03/2013 |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/03/2013 |
| Ông Nguyễn Đức Vị | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/03/2013 |
| Ông Ngô Anh Trâm | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23/03/2013 |
| Ông Lê Văn Sơn | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23/03/2013 |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2013*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**
**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

**Nguyễn Hữu Thể**

Số: 1057/2013/BC.KTTC-AASC.KT2

# BÁO CÁO
# KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2013*

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**
**Phó Tổng Giám đốc**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

**Nguyễn Thanh Tùng**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

**Kiểm toán viên**

**Lê Đức Minh**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1628-2013-002-1

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **513.594.368.260** | **550.844.802.615** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 3 | **8.479.068.042** | **17.758.402.901** |
| 111 | 1. Tiền | | 8.479.068.042 | 17.758.402.901 |
| **120** | **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **81.600.000** | **81.600.000** |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 81.600.000 | 81.600.000 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **340.710.889.751** | **345.225.472.533** |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 331.846.364.466 | 339.534.835.018 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 6.046.715.900 | 2.416.927.155 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 4 | 2.817.809.385 | 3.273.710.360 |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | 5 | **151.190.846.753** | **172.460.339.622** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 151.190.846.753 | 172.460.339.622 |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **13.131.963.714** | **15.318.987.559** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 38.778.365 | 70.989.095 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 480.831.047 | 5.711.407.463 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 6 | 12.612.354.302 | 9.536.591.001 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **475.742.649.688** | **483.974.108.617** |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **159.261.689.311** | **162.560.510.864** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 116.469.658.511 | 120.242.437.625 |
| *222* | - *Nguyên giá* | | *205.637.630.673* | *201.952.927.946* |
| *223* | - *Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(89.167.972.162)* | *(81.710.490.321)* |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 8 | 16.201.620.561 | 16.379.489.361 |
| *228* | - *Nguyên giá* | | *18.288.889.829* | *18.288.889.829* |
| *229* | - *Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(2.087.269.268)* | *(1.909.400.468)* |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9 | 26.590.410.239 | 25.938.583.878 |
| **250** | **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | 10 | **307.839.815.621** | **312.165.000.000** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 74.650.000.000 | 74.650.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 77.515.000.000 | 77.515.000.000 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (4.325.184.379) | - |
| **260** | **V. Tài sản dài hạn khác** | | **8.641.144.756** | **9.248.597.753** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 8.641.144.756 | 9.248.597.753 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **989.337.017.948** | **1.034.818.911.232** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013**
**(tiếp theo)**

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **A. NỢ PHẢI TRẢ** | | **518.783.418.551** | **566.218.261.960** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **497.952.607.851** | **563.271.727.042** |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 12 | 361.938.592.686 | 389.750.567.806 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 123.616.520.173 | 143.464.957.058 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 6.911.983.201 | 4.763.209.265 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 199.583.633 | 475.409.129 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 1.391.055.377 | 2.441.223.365 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 14 | 2.328.462.452 | 3.158.569.896 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 15 | 278.933.628 | 18.015.351.744 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.287.476.701 | 1.202.438.779 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **20.830.810.700** | **2.946.534.918** |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | 16 | 20.830.810.700 | 2.529.810.700 |
| 338 | 8. Doanh thu chưa thực hiện | | - | 416.724.218 |
| **400** | **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **470.553.599.397** | **468.600.649.272** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | **17** | **470.553.599.397** | **468.600.649.272** |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 375.997.100.000 | 375.997.100.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 67.810.722.053 | 67.810.722.053 |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (15.990.198.846) | (15.990.198.846) |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 10.514.184.200 | 9.805.846.278 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 5.132.092.100 | 4.777.923.139 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 27.089.699.890 | 26.199.256.648 |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **989.337.017.948** | **1.034.818.911.232** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|---|
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | | 230.681,96 | 170.497,35 |

*Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2013*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thúy | Nguyễn Thị Nhi | Nguyễn Hữu Thể |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|---|---|---|---|---|
| 01 | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 18 | **947.107.194.167** | **1.103.046.587.118** |
| 02 | **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | 19 | **4.139.833.887** | **2.489.165.350** |
| 10 | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | **942.967.360.280** | **1.100.557.421.768** |
| 11 | **4. Giá vốn hàng bán** | 21 | **899.118.716.619** | **1.069.712.832.939** |
| 20 | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **43.848.643.661** | **30.844.588.829** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 14.254.418.415 | 20.604.751.849 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 30.334.412.545 | 31.975.804.883 |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *24.972.940.754* | *30.818.936.736* |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 14.064.587.566 | 8.196.793.762 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.378.749.044 | 7.886.257.184 |
| 30 | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **7.325.312.921** | **3.390.484.849** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 167.683 | 14.978.929 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 2.345.579 | 98.081 |
| 40 | **13. Lợi nhuận khác** | | **(2.177.896)** | **14.880.848** |
| 50 | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **7.323.135.025** | **3.405.365.697** |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26 | 701.482.878 | 465.870.380 |
| 60 | **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **6.621.652.147** | **2.939.495.317** |

*Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2013*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thúy | Nguyễn Thị Nhi | Nguyễn Hữu Thế |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013*
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| *01* | *1. Lợi nhuận trước thuế* | | *7.323.135.025* | *3.405.365.697* |
| | *2. Điều chỉnh cho các khoản* | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | 7.635.350.641 | 5.625.929.875 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 4.325.184.379 | (3.235.450.000) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (12.420.887.871) | (15.300.561.892) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 24.972.940.754 | 30.818.936.736 |
| *08* | *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | | *31.835.722.928* | *21.314.220.416* |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 8.755.405.810 | 36.624.548.154 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 21.269.492.869 | 59.818.027.913 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (20.907.246.368) | (82.288.948.600) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 639.663.727 | 2.321.468.001 |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | | (27.270.902.245) | (31.838.628.529) |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (928.617.310) | (106.443.872) |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 6.620.515.724 | 9.236.270.659 |
| 16 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (9.663.449.012) | (8.380.688.318) |
| *20* | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | | *10.350.586.123* | *6.699.825.824* |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (651.869.653) | (22.506.099.155) |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 12.787.554.538 | 19.672.119.893 |
| *30* | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | | *12.135.684.885* | *(2.833.979.262)* |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 842.431.278.088 | 945.300.090.097 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (870.243.253.208) | (964.412.883.481) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (3.953.630.747) | - |
| *40* | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | | *(31.765.605.867)* | *(19.112.793.384)* |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013*
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|---|---|---|---|---|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (9.279.334.859) | (15.246.946.822) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 17.758.402.901 | 23.743.959.378 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 8.479.068.042 | 8.497.012.556 |

*Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2013*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thúy | Nguyễn Thị Nhi | Nguyễn Hữu Thể |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013*

## 1 . THÔNG TIN CHUNG

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Công ty có các công ty con sau:**

| Tên công ty | Địa chỉ |
|---|---|
| - Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức | KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc |

**Công ty có các công ty liên kết sau:**

| Tên công ty | Địa chỉ |
|---|---|
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức | KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức | KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất két bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình…);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho…); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa; quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;

**Ngành nghề kinh doanh *(tiếp theo)***

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 | năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m2 đất tại Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m2 đất tại Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời gian 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m2 đất tại Phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

### 2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.14. Ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16. Các khoản thuế

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức - VG PIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/05/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ năm 2007;
- Được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/05/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 659.609.806 | 652.891.257 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.819.458.236 | 17.105.511.644 |
| | **8.479.068.042** | **17.758.402.901** |

## 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 26.419.624 | 21.658.177 |
| Phải thu về bảo hiểm y tế | - | 19.871.353 |
| Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | - | 2.791.972 |
| Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả | 1.700.000.000 | 2.066.666.667 |
| Phải thu khác | 1.091.389.761 | 1.162.722.191 |
| | **2.817.809.385** | **3.273.710.360** |

## 5 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 39.860.925.334 | 45.358.597.226 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5.315.155.541 | 7.455.700.026 |
| Thành phẩm | 104.552.970.340 | 117.847.348.991 |
| Hàng hoá | 28.116.849 | 52.236.705 |
| Hàng gửi đi bán | 1.433.678.689 | 1.746.456.674 |
| | **151.190.846.753** | **172.460.339.622** |

Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay xem chi tiết tại thuyết minh số 12.

## 6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 7.428.807.412 | 6.805.720.691 |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 5.183.546.890 | 2.730.870.310 |
| | **12.612.354.302** | **9.536.591.001** |

## 7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **95.253.799.764** | **96.726.405.568** | **8.415.844.264** | **1.556.878.350** | - | **201.952.927.946** |
| Mua sắm mới | 782.830.000 | - | 2.901.872.727 | - | - | 3.684.702.727 |
| **Số dư cuối kỳ** | **96.036.629.764** | **96.726.405.568** | **11.317.716.991** | **1.556.878.350** | - | **205.637.630.673** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **19.011.083.845** | **57.812.414.576** | **4.437.889.503** | **449.102.397** | - | **81.710.490.321** |
| Trích khấu hao | 2.074.703.525 | 4.776.810.843 | 474.554.880 | 131.412.593 | - | 7.457.481.841 |
| **Số dư cuối kỳ** | **21.085.787.370** | **62.589.225.419** | **4.912.444.383** | **580.514.990** | - | **89.167.972.162** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 76.242.715.919 | 38.913.990.992 | 3.977.954.761 | 1.107.775.953 | - | 120.242.437.625 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **74.950.842.394** | **34.137.180.149** | **6.405.272.608** | **976.363.360** | - | **116.469.658.511** |

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.393.690.952 đồng.

## 8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **18.219.064.829** | **69.825.000** | **18.288.889.829** |
| **Số dư cuối kỳ** | **18.219.064.829** | **69.825.000** | **18.288.889.829** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **1.848.946.718** | **60.453.750** | **1.909.400.468** |
| Trích khấu hao | 174.193.800 | 3.675.000 | 177.868.800 |
| **Số dư cuối kỳ** | **2.023.140.518** | **64.128.750** | **2.087.269.268** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 16.370.118.111 | 9.371.250 | 16.379.489.361 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **16.195.924.311** | **5.696.250** | **16.201.620.561** |

## 9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 25.938.583.878 | 16.496.578.863 |
| Số tăng trong kỳ | 651.826.361 | 40.748.796.868 |
| **Số dư cuối kỳ** | **26.590.410.239** | **57.245.375.731** |

**Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | **26.590.410.239** | **25.938.583.878** |
| - Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh | 8.574.545.454 | 8.574.545.454 |
| - Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh | 18.015.864.785 | 17.364.038.424 |
| | **26.590.410.239** | **25.938.583.878** |

## 10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Đầu tư vào công ty con** | **74.650.000.000** | **74.650.000.000** |
| - Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | 59.950.000.000 | 59.950.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức | 14.700.000.000 | 14.700.000.000 |
| **Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh** | **77.515.000.000** | **77.515.000.000** |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức | 66.640.000.000 | 66.640.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức | 10.875.000.000 | 10.875.000.000 |
| **Đầu tư dài hạn khác** | **160.000.000.000** | **160.000.000.000** |
| **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn** | **(4.325.184.379)** | **-** |
| | **307.839.815.621** | **312.165.000.000** |

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | 99,92% | 99,92% | Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | 96,08% | 96,08% | Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu |

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | 43,81% | 49,00% | Sản xuất thép chất lượng cao |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | 30,64% | 26,00% | Đầu tư kinh doanh bất động sản |

**Đầu tư dài hạn khác**

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| | **160.000.000.000** | **160.000.000.000** |

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, phụ lục hợp đồng cho vay ngày 20/10/2011, Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay số tiền là 160 tỷ đồng để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 5 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 9.248.597.753 | 11.886.244.466 |
| Số tăng trong kỳ | 1.823.113.615 | 2.177.959.474 |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ | (2.430.566.612) | (4.491.741.900) |
| **Số dư cuối kỳ** | **8.641.144.756** | **9.572.462.040** |

**Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất | 6.852.708.439 | 6.940.940.737 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 695.593.897 | 517.981.419 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.092.842.420 | 1.789.675.597 |
| | **8.641.144.756** | **9.248.597.753** |

## 12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Vay ngắn hạn** | **361.938.592.686** | **389.750.567.806** |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên (1) | 224.166.836.448 | 235.175.674.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên (2) | 57.670.000.000 | 47.270.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (3) | 41.179.870.000 | 43.874.800.000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc (4) | 13.121.886.238 | 3.884.900.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại Dương - Phòng GD Đào Duy Anh (5) | 25.800.000.000 | 11.311.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc | - | 48.234.193.806 |
| | **361.938.592.686** | **389.750.567.806** |

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 02/05/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay;
- + Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty; số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; các khoản thu theo hợp đồng kinh tế ký kết với các đối tác mà công ty là người thụ hưởng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 12.32.0055/HĐTD ngày 01/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ống thép và thép các loại.
- + Thời hạn thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời điểm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo, ngân hàng sẽ yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo khi cần thiết;

(3) Hợp đồng tín dụng số 0181125/HĐTD2-VIB ngày 12/07/2011 và phụ lục số 0181125.02-PLHDDTD2/VIB ngày 05/07/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, kinh doanh sắt thép;
- + Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 5 tháng và được quy định trong từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần giải ngân;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác được ngân hàng chấp thuận.

(4) Hợp đồng tín dụng số số 145/12/TD/XXI ngày 31/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn hợp đồng: 12 tháng từ 31/10/2012 đến 31/10/2013, thời hạn vay của mỗi giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ tại từng thời điểm rút vốn;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn *(tiếp theo)***

(5) Hợp đồng tín dụng số 0025/2012/HDTD01 - OCEANBANK02/DDA ngày 31/10/2012, chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ 31/10/2012, thời hạn vay của mỗi khế ước tối đa không quá 6 tháng;
+ Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước tại thời điểm góp vốn;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: quyền đòi nợ dựa trên giá trị hợp đồng đầu ra đã ký kết thể hiện rõ số lượng, chủng loại, đơn giá cụ thể của hàng tồn kho.

## 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 177.163.173 | 404.297.605 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 22.420.460 | 71.111.524 |
| | **199.583.633** | **475.409.129** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 632.775.956 | 2.930.737.447 |
| Chi phí mua hàng nhập khẩu | 1.300.000.000 | - |
| Chi phí phải trả khác | 395.686.496 | 227.832.449 |
| | **2.328.462.452** | **3.158.569.896** |

## 15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 85.915.395 | 114.935.979 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 163.018.233 | 156.284.880 |
| Phải trả, phải nộp khác | 30.000.000 | 17.744.130.885 |
| | **278.933.628** | **18.015.351.744** |

## 16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.562.810.700 | 2.529.810.700 |
| Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 18.268.000.000 | - |
| | **20.830.810.700** | **2.529.810.700** |

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc đầu tư Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND CITY tại nút giao thông đường trục chính khu đô thị mới Mê Linh với quốc lộ 2A tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh phúc giữa Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức (Bên B), theo đó: các bên thống nhất sử dụng tư cách pháp lý, hóa đơn, mã số thuế, tài khoản của Bên A trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, thành lập Ban điều hành Dự án để thay mặt các bên triển khai các thủ tục pháp lý, tổ chức quản lý kinh doanh và giám sát việc thực hiện hợp đồng; lợi nhuận sau thuế của Dự án được phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn đã góp, trong trường hợp cần thiết các bên sẽ phân chia sản phẩm của Dự án cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn đã góp. Tổng vốn đầu tư dự kiến của dự án là 1.000 tỷ đồng, trong đó vốn tự có là 200 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE góp 26% tương đương 52 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức góp 74% tương đương 148 tỷ đồng), vốn vay và huy động của các tổ chức cá nhân khác là 800 tỷ đồng.

## 17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012** | | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **375.997.100.000** | **67.810.722.053** | **(15.990.198.846)** | **9.805.846.278** | **4.777.923.139** | **19.115.877.429** | **461.517.270.053** |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | 2.939.495.317 | 2.939.495.317 |
| **Số dư cuối kỳ** | **375.997.100.000** | **67.810.722.053** | **(15.990.198.846)** | **9.805.846.278** | **4.777.923.139** | **22.055.372.746** | **464.456.765.370** |
| **Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013** | | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **375.997.100.000** | **67.810.722.053** | **(15.990.198.846)** | **9.805.846.278** | **4.777.923.139** | **26.199.256.648** | **468.600.649.272** |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | 6.621.652.147 | 6.621.652.147 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 708.337.922 | 354.168.961 | (5.731.208.905) | (4.668.702.022) |
| **Số dư cuối kỳ** | **375.997.100.000** | **67.810.722.053** | **(15.990.198.846)** | **10.514.184.200** | **5.132.092.100** | **27.089.699.890** | **470.553.599.397** |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 23 tháng 03 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm trước như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|---|---|---|
| | % | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 7.083.379.219 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 10,00% | 708.337.922 |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính | 5,00% | 354.168.961 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 10,00% | 708.337.922 |
| Chi trả cổ tức | 55,91% | 3.960.364.100 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 19,09% | 1.352.170.314 |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|---|---|---|---|---|
| Ông Lê Minh Hải | 6,03% | 22.660.000.000 | 6,03% | 22.660.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | 6,28% | 23.624.990.000 | 6,28% | 23.624.990.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 87,69% | 329.712.110.000 | 87,69% | 329.712.110.000 |
| | **100%** | **375.997.100.000** | **100%** | **375.997.100.000** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 375.997.100.000 | 375.997.100.000 |
| - *Vốn góp đầu kỳ* | *375.997.100.000* | *375.997.100.000* |
| - *Vốn góp cuối kỳ* | *375.997.100.000* | *375.997.100.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 3.960.364.100 | - |
| - *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước* | *3.960.364.100* | - |

**d) Cổ phiếu**

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 37.599.710 | 37.599.710 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.599.710 | 37.599.710 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *37.599.710* | *37.599.710* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.596.400 | 1.596.400 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *1.596.400* | *1.596.400* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.003.310 | 36.003.310 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *36.003.310* | *36.003.310* |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

**e) Các quỹ công ty**

| | 30/06/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 10.514.184.200 | 9.805.846.278 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5.132.092.100 | 4.777.923.139 |
| | **15.646.276.300** | **14.583.769.417** |

## 18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm | 462.005.229.951 | 430.538.234.718 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 480.701.419.530 | 670.475.891.685 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.400.544.686 | 2.032.460.715 |
| | **947.107.194.167** | **1.103.046.587.118** |

## 19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 4.138.970.367 | 2.475.242.964 |
| Hàng bán bị trả lại | 863.520 | 13.922.386 |
| | **4.139.833.887** | **2.489.165.350** |

## 20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm | 457.865.396.064 | 428.049.069.368 |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa | 480.701.419.530 | 670.475.891.685 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 4.400.544.686 | 2.032.460.715 |
| | **942.967.360.280** | **1.100.557.421.768** |

## 21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 417.485.190.479 | 412.708.288.424 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 479.375.960.492 | 656.914.232.395 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.257.565.648 | 90.312.120 |
| | **899.118.716.619** | **1.069.712.832.939** |

## 22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn | 12.112.581.621 | 15.287.892.062 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.745.908.139 | 2.393.427.830 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | 1.972.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 308.306.250 | - |
| Lãi bán ngoại tệ | 50.802.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 36.820.405 | 951.431.957 |
| | **14.254.418.415** | **20.604.751.849** |

## 23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 24.972.940.754 | 30.818.936.736 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | 4.352.758.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.036.287.412 | 39.560.147 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 4.325.184.379 | (3.235.450.000) |
| | **30.334.412.545** | **31.975.804.883** |

## 24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 285.349.754 | 96.440.388 |
| Chi phí nhân công | 1.962.938.045 | 1.808.367.843 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 437.034.336 | 437.034.336 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.063.098.850 | 5.543.542.479 |
| Chi phí khác bằng tiền | 316.166.581 | 311.408.716 |
| | **14.064.587.566** | **8.196.793.762** |

## 25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 529.884.927 | 485.267.447 |
| Chi phí nhân công | 3.181.851.809 | 2.589.781.285 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 871.506.705 | 902.091.402 |
| Thuế, phí, lệ phí | 276.739.760 | 276.877.587 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 927.850.562 | 2.918.059.690 |
| Chi phí khác bằng tiền | 590.915.281 | 714.179.773 |
| | **6.378.749.044** | **7.886.257.184** |

## 26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.323.135.025 | 3.405.365.697 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (308.306.250) | - |
| - *Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *(308.306.250)* | - |
| Tổng thu nhập tính thuế | 7.014.828.775 | 3.405.365.697 |
| Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25% | 25% |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành | 1.753.707.194 | 851.341.424 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*) | (1.052.224.316) | (385.471.044) |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **701.482.878** | **465.870.380** |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 404.297.605 | (45.899.970) |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (928.617.310) | (106.443.872) |
| **Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ** | **177.163.173** | **313.526.538** |

(*) Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với hoạt động sản xuất, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu.

## 27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 407.739.067.033 | 401.217.305.433 |
| Chi phí nhân công | 7.858.877.550 | 6.779.599.167 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.865.029.303 | 3.831.384.830 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.535.625.298 | 15.750.895.984 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.187.493.553 | 1.302.466.076 |
| | **440.186.092.737** | **428.881.651.490** |

## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 30/06/2013 | | 01/01/2013 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.479.068.042 | - | 17.758.402.901 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 334.664.173.851 | - | 342.808.545.378 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 81.600.000 | - | 81.600.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 160.000.000.000 | - | 160.000.000.000 | - |
| | **503.224.841.893** | - | **520.648.548.279** | - |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|---|---|---|
| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| **Nợ phải trả tài chính** | | |
| Vay và nợ | 361.938.592.686 | 389.750.567.806 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 144.726.264.501 | 164.010.119.502 |
| Chi phí phải trả | 2.328.462.452 | 3.158.569.896 |
| | **508.993.319.639** | **556.919.257.204** |

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại 30/06/2013** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.479.068.042 | - | - | 8.479.068.042 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 334.664.173.851 | - | - | 334.664.173.851 |
| Đầu tư ngắn hạn | 81.600.000 | - | - | 81.600.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 160.000.000.000 | - | 160.000.000.000 |
| | **343.224.841.893** | **160.000.000.000** | - | **503.224.841.893** |
| **Tại 01/01/2013** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.758.402.901 | - | - | 17.758.402.901 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 342.808.545.378 | - | - | 342.808.545.378 |
| Đầu tư ngắn hạn | 81.600.000 | - | - | 81.600.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 160.000.000.000 | - | 160.000.000.000 |
| | **360.648.548.279** | **160.000.000.000** | - | **520.648.548.279** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại 30/06/2013** | | | | |
| Vay và nợ | 361.938.592.686 | - | - | 361.938.592.686 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 123.895.453.801 | 20.830.810.700 | - | 144.726.264.501 |
| Chi phí phải trả | 2.328.462.452 | - | - | 2.328.462.452 |
| | **488.162.508.939** | **20.830.810.700** | **-** | **508.993.319.639** |
| **Tại 01/01/2013** | | | | |
| Vay và nợ | 389.750.567.806 | - | - | 389.750.567.806 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 161.480.308.802 | 2.529.810.700 | - | 164.010.119.502 |
| Chi phí phải trả | 3.158.569.896 | - | - | 3.158.569.896 |
| | **554.389.446.504** | **2.529.810.700** | **-** | **556.919.257.204** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

| | Hoạt động sản xuất | Hoạt động thương mại | Hoạt động dịch vụ | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 457.865.396.064 | 480.701.419.530 | 4.400.544.686 | 942.967.360.280 | - | 942.967.360.280 |
| Chi phí bộ phận trực tiếp | 417.485.190.479 | 479.375.960.492 | 2.257.565.648 | 899.118.716.619 | - | 899.118.716.619 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **40.380.205.585** | **1.325.459.038** | **2.142.979.038** | **43.848.643.661** | **-** | **43.848.643.661** |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 413.498.348.917 | 196.935.396.749 | 56.398.277.849 | 666.832.023.515 | - | 666.832.023.515 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 322.504.994.433 | - | 322.504.994.433 |
| **Tổng tài sản** | **413.498.348.917** | **196.935.396.749** | **56.398.277.849** | **989.337.017.948** | **-** | **989.337.017.948** |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 240.897.004.997 | 255.575.107.920 | 2.562.810.700 | 499.034.923.617 | - | 499.034.923.617 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 19.748.494.934 | - | 19.748.494.934 |
| **Tổng nợ phải trả** | **240.897.004.997** | **255.575.107.920** | **2.562.810.700** | **518.783.418.551** | **-** | **518.783.418.551** |

**Theo khu vực địa lý:**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ các hoạt động của toàn Công ty.

## 31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ** | | | |
| - Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp | (*) | 18.446.065.556 | 28.872.826.212 |
| - Công ty CP Thép Việt Đức | Công ty con | 3.814.944.333 | 1.229.800.468 |
| - Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt Đức | Công ty con | 486.457.560 | 708.651.995 |
| - Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | Công ty liên kết | 673.195.483 | 998.047.517 |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức | Công ty liên kết | 38.449.785 | 121.780.196 |
| **Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ** | | | |
| - Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp | (*) | 109.926.612 | 107.428.501 |
| - Công ty CP Thép Việt Đức | Công ty con | 2.873.646.324 | 12.218.181 |
| - Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt Đức | Công ty con | 8.444.500 | - |
| - Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | Công ty liên kết | 182.538.173 | 5.267.909 |
| **Lãi cho vay vốn** | | | |
| - Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | Công ty liên kết | 12.066.666.668 | 15.202.177.777 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 30/06/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---|---|---|---|
| **Phải thu tiền hàng** | | | |
| - Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp | (*) | 5.485.511.691 | 22.038.095.133 |
| - Công ty CP Thép Việt Đức | Công ty con | 136.850.158 | 694.744.138 |
| - Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | Công ty liên kết | 176.793.375 | - |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức | Công ty liên kết | - | 61.029.128 |
| **Đầu tư dài hạn khác** | | | |
| - Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | Công ty liên kết | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| **Phải thu lãi cho vay** | | | |
| - Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | Công ty liên kết | 1.700.000.000 | 2.066.666.667 |
| **Phải thu khác** | | | |
| - Công ty CP Thép Việt Đức | Công ty con | 120.268.875 | 101.009.595 |
| **Phải trả tiền hàng** | | | |
| - Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | Công ty liên kết | - | 193.587.009 |
| **Khách hàng ứng trước tiền hàng** | | | |
| - Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức | Công ty con | 1.783.850.134 | 2.338.664.504 |
| **Phải trả khác** | | | |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức | Công ty liên kết | 18.268.000.000 | 17.740.000.000 |

(*) Vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE hiện là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị | 297.470.150 | 290.589.962 |

## 32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC) kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

*Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2013*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thúy | Nguyễn Thị Nhi | Nguyễn Hữu Thể |

M.S.D.N: 2500267703 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE
H. BÌNH XUYÊN - T. VĨNH PHÚC